

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Bắc Ninh, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|--------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Nam Giang | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 03/04/2018) |
| - Ông Vương Đình Hải | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 03/04/2018) |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên HĐQT - Giám đốc Công ty |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Thành viên HĐQT |
| - Ông Đỗ Điệp Anh | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đình Trường | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đình Thanh | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Anh Tuấn
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Số: 08/2019/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/03/2019, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNĐKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019


Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.018.533.585	324.245.561.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.928.878.802	10.236.501.108
1. Tiền	111		2.928.878.802	10.236.501.108
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.819.572.845	157.601.197.951
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.641.963.452	108.070.901.674
2. Trả trước cho người bán	132		832.684.200	7.554.914.425
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.508.521.143	42.138.977.802
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(163.595.950)	(163.595.950)
III. Hàng tồn kho	140	9	155.161.789.176	135.341.190.829
1. Hàng tồn kho	141		155.161.789.176	135.341.190.829
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.108.292.762	21.066.671.963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.136.857.820	2.654.449.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.971.434.942	18.412.222.670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.200.633.112	132.479.639.260
I. Tài sản cố định	220		112.697.142.995	80.794.440.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	112.007.475.548	80.794.440.215
- Nguyên giá	222		275.551.666.326	223.506.454.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.544.190.778)	(142.712.014.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	689.667.447	-
- Nguyên giá	228		1.104.178.500	412.666.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.511.053)	(412.666.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.363.636	21.004.023.803
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	136.363.636	21.004.023.803
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.750.000.000	6.750.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	6.750.000.000	6.750.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.617.126.481	23.931.175.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	25.617.126.481	23.931.175.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		406.219.166.697	456.725.201.111

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		227.324.898.764	285.079.560.650
I. Nợ ngắn hạn	310		204.939.976.384	256.654.560.650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	31.247.029.332	83.881.834.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.561.373.616	8.822.684.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.696.624.589	1.085.125.975
4. Phải trả người lao động	314		8.676.782.481	3.860.142.085
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	7.658.064.935	6.975.775.498
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	10.474.523.447	8.027.947.032
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	136.321.534.832	140.541.331.783
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.647.704.000	2.316.429.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.656.339.152	1.143.290.525
II. Nợ dài hạn	330		22.384.922.380	28.425.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	22.384.922.380	28.425.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.894.267.933	171.645.640.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	178.894.267.933	171.645.640.461
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.861.895.148	31.731.165.574
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.699.157.815	7.581.259.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		386.707.739	(7.204.293.501)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13.312.450.076	14.785.553.418
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		406.219.166.697	456.725.201.111

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

MÃ SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	611.707.904.510	564.164.168.906
2. Các khoản giảm trừ	02	23	-	4.750.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		611.707.904.510	559.414.168.906
4. Giá vốn hàng bán	11	24	507.412.433.801	464.113.576.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		104.295.470.709	95.300.592.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.612.462.738	1.830.300.270
7. Chi phí tài chính	22	26	14.086.588.743	10.065.480.431
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.255.759.142</i>	<i>9.900.751.334</i>
8. Chi phí bán hàng	24	27	21.508.336.158	24.454.986.708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	56.576.081.589	47.776.008.138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.736.926.957	14.834.417.623
11. Thu nhập khác	31	30	423.378.910	103.077.979.162
12. Chi phí khác	32	30	400.339.724	101.867.299.318
13. Lợi nhuận khác	40	30	23.039.186	1.210.679.844
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.759.966.143	16.045.097.467
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.447.516.067	1.259.544.049
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.312.450.076	14.785.553.418
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.188	1.320

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập



Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.759.966.143	16.045.097.467
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.789.975.980	20.092.849.033
- Các khoản dự phòng	03	-	(375.680.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	510.239.763	11.486.192
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(124.636.405)	(129.285.235)
- Chi phí lãi vay	06	13.255.759.142	9.900.751.334
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54.191.304.623	45.545.218.496
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	68.872.653.827	(69.045.064.662)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.820.598.347)	(56.224.179.072)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(55.559.756.109)	(20.192.289.049)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.168.359.766)	(1.141.387.622)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.971.156.030)	(8.408.803.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.850.006.651)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	103.443.979.162
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.193.762.690)	(1.080.186.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.500.318.857	(7.102.712.566)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.002.287.359)	(28.657.046.621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	372.727.273	51.772.727
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.332.090	77.512.508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.619.227.996)	(28.527.761.386)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	445.171.528.824	529.672.466.941
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(455.431.403.395)	(502.213.022.718)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.928.752.980)	(482.637.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.188.627.551)	26.976.807.223
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.307.536.690)	(8.653.666.729)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.236.501.108	18.841.107.724
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(85.616)	49.060.113
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.928.878.802	10.236.501.108

Người lập



Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Giám đốc




Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 12 số 0100100199 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ngày 15 tháng 08 năm 2016. Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 384 người, trong đó cán bộ quản lý là 35 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 350 người, trong đó cán bộ quản lý là 34 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quản thuốc lá điều (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con và Công ty Liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn;
- Xí nghiệp chế biến Nguyên liệu thuốc lá tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh chuyển thành phân xưởng tách cọng thuộc Văn phòng Công ty theo Quyết định số 54/QĐ-NSC ngày 24/01/2018.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

Giá trị máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng.

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm và quyền sử dụng dài lâu dài.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước ngắn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà Nước.

4.11. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 33.

4.17. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	573.444.007	833.853.425
Tiền gửi ngân hàng	2.355.434.795	9.402.647.683
Cộng	<u>2.928.878.802</u>	<u>10.236.501.108</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	33.209.799.600	70.026.788.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.371.323.800	665.610.584
Hongkong King Grain international trading limited	18.568.527.030	10.781.993.236
Central Line (Hk) Limited	-	5.365.603.610
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	4.370.000.000
Elite Way (KH) Limited	-	4.170.089.825
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.077.000.000	2.666.160.000
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	1.491.080.230	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.300.558	1.695.616.253
Công ty liên doanh BAT- VINATABA	3.685.500.000	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	5.298.823.640	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Tâm Thịnh	-	687.697.334
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.936.608.594	7.641.342.232
Cộng	<u>74.641.963.452</u>	<u>108.070.901.674</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	43.969.858.958	79.497.933.937

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	67.000.000	-	405.520.000	-
Thuế nhập khẩu của hàng hóa bị thiệt hại chờ hoàn (1)	1.063.392.174	-	1.063.392.174	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	-	36.156.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	4.139.262.144	-
Các khoản phải thu khác	378.128.969	-	374.203.484	-
Cộng	1.508.521.143	-	42.138.977.802	-

(1) Khoản thuế nhập khẩu hàng hóa bị thiệt hại do vụ cháy - Công ty đang tiếp tục làm các thủ tục xin hoàn thuế và tất toán khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.993.304.802	-	25.739.787.432	-
Công cụ, dụng cụ	322.301.211	-	380.119.192	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.068.265.804	-	47.542.793.324	-
Thành phẩm	90.783.226.182	-	60.717.508.616	-
Hàng hóa	807.679.624	-	876.196.973	-
Hàng gửi bán	187.011.553	-	84.785.292	-
Cộng	155.161.789.176	-	135.341.190.829	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.136.857.820	2.654.449.293
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	139.629.159	467.714.578
- Phí bảo hiểm trả một lần	511.276.632	540.413.727
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	65.621.362	23.522.321
- Chi phí thuê kho	1.420.330.667	1.622.798.667
Chi phí trả trước dài hạn	25.617.126.481	23.931.175.242
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	15.881.070.549	16.402.545.585
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	2.265.038.495	2.387.261.031
- Chi phí tại phân xưởng sợi	1.251.089.493	-
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	6.219.927.944	5.141.368.626
Cộng	27.753.984.301	26.585.624.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Tài sản cố định		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại 01/01/2018	84.320.944.591	127.716.562.592	8.890.577.768	1.018.115.131	1.560.254.347	223.506.454.429					
Tăng trong năm	36.778.999.493	13.568.110.539	4.379.582.909	409.106.364	-	55.135.799.305					
Mua sắm	75.157.000	128.825.000	4.379.582.909	409.106.364	-	4.992.671.273					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	36.703.842.493	13.439.285.539	-	-	-	50.143.128.032					
Giảm trong năm	644.156.465	97.076.444	2.003.186.256	50.900.000	295.268.243	3.090.587.408					
Thanh lý	644.156.465	97.076.444	2.003.186.256	50.900.000	295.268.243	3.090.587.408					
Tại 31/12/2018	121.099.944.084	141.284.673.131	13.270.160.677	1.427.221.495	1.560.254.347	275.551.666.326					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại 01/01/2018	61.716.197.309	71.237.993.273	7.598.597.515	727.340.293	1.431.885.824	142.712.014.214					
Tăng trong năm	9.239.968.474	13.610.854.769	767.048.490	104.298.406	65.960.788	23.788.130.927					
Khấu hao trong năm	9.239.968.474	13.610.854.769	767.048.490	104.298.406	65.960.788	23.788.130.927					
Giảm trong năm	509.523.420	97.076.444	2.003.186.256	50.900.000	295.268.243	2.955.954.363					
Thanh lý	509.523.420	97.076.444	2.003.186.256	50.900.000	295.268.243	2.955.954.363					
Tại 31/12/2018	70.446.642.363	84.751.771.598	6.362.459.749	780.738.699	1.202.578.369	163.544.190.778					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại 01/01/2018	22.604.747.282	56.478.569.319	1.291.980.253	290.774.838	128.368.523	80.794.440.215					
Tại 31/12/2018	50.653.301.721	56.532.901.533	6.907.700.928	646.482.796	357.675.978	112.007.475.548					

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2018 là: 35.682.612.452 đồng (tại 31/12/2017 là 36.378.618.364 đồng).

Giá trị tài sản đảm bảo: Đây truyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuộc lá công suất 24.000 tấn/năm được sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay số 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2018	-	412.666.000	412.666.000
Tăng trong năm	602.950.000	88.562.500	691.512.500
Mua sắm	602.950.000	88.562.500	691.512.500
Tại 31/12/2018	<u>602.950.000</u>	<u>501.228.500</u>	<u>1.104.178.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2018		412.666.000	412.666.000
Tăng trong năm	-	1.845.053	1.845.053
Khấu hao trong năm	-	1.845.053	1.845.053
Tại 31/12/2018	-	<u>414.511.053</u>	<u>414.511.053</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	-	-	-
Tại 31/12/2018	<u>602.950.000</u>	<u>86.717.447</u>	<u>689.667.447</u>

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án đầu tư dây chuyền sợi	-	19.521.016.541
Sửa chữa mở rộng nhà xưởng	-	811.584.545
Công trình xây dựng kho 8,9,10	136.363.636	-
Xây dựng chuyển đổi kho số 2	-	341.399.999
Khác	-	330.022.718
Cộng	<u>136.363.636</u>	<u>21.004.023.803</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750	-	6.750	6.750	-	6.750
Cộng	<u>6.750</u>	-	<u>6.750</u>	<u>6.750</u>	-	<u>6.750</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Elite way (KH) Limited	-	-	36.156.600.000	36.156.600.000
Công ty TNHH thương mại Toàn Năng	-	-	27.273.180.000	27.273.180.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	-	4.139.262.144	4.139.262.144
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đồng Tiến	359.407.817	359.407.817	681.591.885	681.591.885
ON GOOD WORLDWIDE LIMITED	11.118.016.000	11.118.016.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải thương mại Việt Hưng	1.359.705.600	1.359.705.600	1.872.863.520	1.872.863.520
Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665	1.152.794.906	1.152.794.906	1.748.422.000	1.748.422.000
Công ty TNHH Thương mại và Giao nhận vận tải TLC	659.506.320	659.506.320	818.400.000	818.400.000
Công ty Cổ phần bao bì Kinh Bắc	695.504.800	695.504.800	489.664.675	489.664.675
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Nam Vân Đạt	260.455.062	260.455.062	842.814.153	842.814.153
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	1.476.530.000	1.476.530.000	1.027.410.000	1.027.410.000
Công ty Cổ phần vật tư nông sản	4.992.000.000	4.992.000.000	-	-
Công ty TNHH TM và Giao nhận vận tải quốc tế Trang Huy	173.668.000	173.668.000	1.113.395.580	1.113.395.580
Nhà cung cấp khác	8.999.440.827	8.999.440.827	7.718.230.446	7.718.230.446
Cộng	31.247.029.332	31.247.029.332	83.881.834.403	83.881.834.403
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>185.310.500</i>	<i>185.310.500</i>	<i>14.536.100</i>	<i>14.536.100</i>

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	VND
Công ty Litecode (HK) Holding Group Co LTD	3.484.417.690	-
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	465.880.000	-
Công ty Lafrutta international trading company private ltd	418.322.680	-
Công ty Hùng Dũng MC	-	1.952.000.000
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	-	6.535.000.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	167.859.148
Các khách hàng khác	192.753.246	167.825.201
Cộng	4.561.373.616	8.822.684.349

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết các loại thuế				
Thuế TNDN	904.437.380	3.447.516.067	1.850.006.651	2.501.946.796
Thuế TNCN	180.688.595	294.039.901	281.170.703	193.557.793
Thuế đất, tiền thuê đất	-	723.880.628	723.880.628	-
Thuế khác	-	73.180.325	72.060.325	1.120.000
Phí, lệ phí khác	-	244.193.284	244.193.284	-
Cộng	1.085.125.975	4.782.810.205	3.171.311.591	2.696.624.589

Trong đó:

Số thuế còn phải thu

-

-

Số thuế còn phải nộp

1.085.125.975

2.696.624.589

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	144.200.219	127.008.226
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	6.131.677.416	4.565.572.772
Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	719.978.500
Chi phí phải trả khác	908.108.800	1.563.216.000
Cộng	7.658.064.935	6.975.775.498

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	97.892.371	72.632.445
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.433.990.920	6.881.942.700
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	44.047.465	84.047.465
Phải trả khác	898.592.691	989.324.422
Cộng	10.474.523.447	8.027.947.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	123.930.547.104	123.930.547.104	437.858.903.413	445.113.366.625	131.185.010.316	131.185.010.316
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (1)	76.856.711.115	76.856.711.115	356.557.131.437	375.417.857.362	95.717.437.040	95.717.437.040
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh	-	-	2.747.657.242	8.164.188.802	5.416.531.560	5.416.531.560
VIB- Chi nhánh Ba Đình (2)	19.099.722.014	19.099.722.014	71.447.616.014	61.531.320.461	9.183.426.461	9.183.426.461
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (3)	20.867.615.255	20.867.615.255	-	-	20.867.615.255	20.867.615.255
VPBank- Chi nhánh Thăng Long (4)	7.106.498.720	7.106.498.720	7.106.498.720	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.390.987.728	12.390.987.728	13.352.703.031	10.318.036.770	9.356.321.467	9.356.321.467
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (5)	5.120.000.000	5.120.000.000	-	-	5.120.000.000	5.120.000.000
Công ty TNHH Hanchen Tobacco	5.810.000.000	5.810.000.000	11.634.250.000	5.824.250.000	-	-
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (6)	1.460.987.728	1.460.987.728	1.718.453.031	4.493.786.770	4.236.321.467	4.236.321.467
Vay dài hạn	22.384.922.380	22.384.922.380	7.312.625.411	13.352.703.031	28.425.000.000	28.425.000.000
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh (7)	4.954.922.380	4.954.922.380	6.673.375.411	1.718.453.031	-	-
Công ty TNHH Hanchen Tobacco (8)	17.430.000.000	17.430.000.000	639.250.000	11.634.250.000	28.425.000.000	28.425.000.000
Cộng	158.706.457.212	158.706.457.212	458.524.231.855	468.784.106.426	168.966.331.783	168.966.331.783

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 35/2018-HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 22/08/2018 với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 22/08/2018 đến hết ngày 21/08/2019. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 068191118.HDĐT.2018/VIB-NS ngày 19/11/2018 với hạn mức vay là 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 2412NS/1-HĐVV-12 ngày 24/12/2012 với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với số tiền 20.867.615.255 đồng. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2014. Trong trường hợp có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn, Công ty phải báo cáo bằng văn bản để VINATABA xem xét và phê duyệt ra hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

từng kỳ. Phụ lục hợp đồng số 02 của hợp đồng vay vốn số 2412NS/HĐVV-12 gia hạn thời hạn vay đến 31/12/2015. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 101018-5126103-01-SME ngày 18/10/2018 với hạn mức vay là 60 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ 18/10/2018. Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,4%/năm đối với Đồng Việt Nam.

Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn:

(5) Khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng vay vốn số 05/HĐ - TLVN - 12 ngày 30/01/2012 với Tổng công ty Thuốc Lá Việt Nam với số tiền 12,8 tỷ đồng phục vụ "Dự án đầu tư đổi mới nâng cao năng lực sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm" với thời hạn vay 3 năm và lãi suất 10%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/03/2014 điều chỉnh lãi suất của khoản vay/năm bằng: Lãi suất tối đa + 0,1%. Lãi suất tối đa là lãi suất tối đa các tổ chức tín dụng có thể áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 12 tháng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại từng thời điểm. Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa ký gia hạn về thời hạn trả nợ của hợp đồng này.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng Hạn mức tín dụng số 16/HDDTDDDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011, mục đích: Đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm. Hạn mức vay là 46 tỷ đồng hoặc USD tương đương. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay theo phương thức lãi suất thả nổi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của dự án được chi tiết trong hợp đồng thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai số 68/HĐTC-NHCTĐA ngày 07/12/2011.

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm các hợp đồng vay:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVADT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "*Cải tạo nâng cấp kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh*". Hạn mức vay là 4.351.148.900 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2018-HDDCVADT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "*Đầu tư xây dựng kho thành phẩm lạnh để bảo quản sợi thuốc lá*". Hạn mức vay là 5.480.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

(8) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) theo Hợp đồng vay vốn số 32/HĐVV ngày 30/06/2017, mục đích: Mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ của dự án đầu tư sản xuất chế biến sợi thuốc lá. Số tiền vay 1.250.000 USD. Thời hạn cho vay 5 năm tính từ thời điểm năm 2018.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	12.390.987.728	9.356.321.467
Trong năm thứ hai	7.270.987.728	5.685.000.000
Từ 3 đến 5 năm	15.113.934.652	22.740.000.000
Cộng	34.775.910.108	37.781.321.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	112.020.030.000	31.731.165.574	31.731.165.574	31.731.165.574	3.961.610.970	(7.204.293.501)	156.860.087.043	-	14.785.553.418	14.785.553.418		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	112.020.030.000	16.351.574.000	16.351.574.000	31.731.165.574	3.961.610.970	7.581.259.917	171.645.640.461	-	13.312.450.076	13.312.450.076	14.443.179.650	
Tăng trong năm	-	-	-	1.130.729.574	-	13.312.450.076	14.443.179.650	-	13.312.450.076	13.312.450.076	14.443.179.650	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.130.729.574	-	13.312.450.076	14.443.179.650	-	13.312.450.076	13.312.450.076	14.443.179.650	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	-	(7.194.552.178)	(7.194.552.178)	-	(7.194.552.178)	(7.194.552.178)	(7.194.552.178)	
Tại ngày 31/12/2018	112.020.030.000	16.351.574.000	16.351.574.000	32.861.895.148	3.961.610.970	13.699.157.815	178.894.267.933	-	23.059.570.000	23.059.570.000	20.60%	

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 240/NQ-NSC ngày 24/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 31/12/2018		Vốn góp tại 01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,60%	23.059.570.000	20,60%
Cộng	112.020.030.000	100,0%	112.020.030.000	100,0%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cổ phiếu:

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)	2.149.429	1.421.746
Central Linne (HK) Limited	-	714.400
Công ty CP dịch vụ thương mại Đồng Tâm	317.947	-
Hongkong King Grain international trading limited	1.774.512	649.869
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	54.684	-
Các đơn vị khác	2.286	57.477
Nguyên liệu thuốc lá tách cọng (kg)	3.299.205	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	3.299.205	-
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	2.996.018	7.975.354
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.166.547	1.961.073
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	26.484	275.256
Công ty TNHH Cường Lập	-	54.370
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	197.359	49.904
ELITE WAY (HK) LIMITED	-	246.000
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	356.754	-
Central Linne (HK) Limited	112.000	1.021.200
Elite way (HK) Limited	-	246.000
Hongkong King Grain international trading limited	762.800	3.845.000
Melt Thai International Industrial co.,limited	-	71.000
Các đơn vị khác	374.074	205.551
Ngoại tệ các loại		
USD	1.191	278.076

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco (HongKong) cho Công ty Cổ phần Ngân Sơn mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ tháng 7/2018.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu Thuốc lá	426.886.615.711	404.362.461.960
Doanh thu sơ chế tách cọng	148.862.085.928	121.355.836.683
Doanh thu khác	35.959.202.871	38.445.870.263
Cộng doanh thu	611.707.904.510	564.164.168.906
Các khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại	-	4.750.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.707.904.510	559.414.168.906
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>373.534.282.981</i>	<i>382.524.967.330</i>

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	369.736.395.572	350.980.323.950
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu Thuốc lá	111.723.119.278	88.928.309.561
Giá vốn hàng hóa khác	25.952.918.951	24.204.942.765
Cộng	<u>507.412.433.801</u>	<u>464.113.576.276</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.332.090	77.512.508
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.016.718.556	158.996.878
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.585.412.092	1.593.790.884
Cộng	<u>4.612.462.738</u>	<u>1.830.300.270</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.255.759.142	9.900.751.334
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	320.504.222	102.811.502
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	510.325.379	61.917.595
Cộng	<u>14.086.588.743</u>	<u>10.065.480.431</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	152.264.666	178.771.241
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	459.814.353	517.212.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.684.095.029	23.704.378.322
Chi phí khác bằng tiền	212.162.110	54.624.515
Cộng	<u>21.508.336.158</u>	<u>24.454.986.708</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.724.497.180	17.362.039.322
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.172.703.433	1.862.275.694
Chi phí khấu hao	5.935.895.270	5.119.961.250
Chi phí thuế, phí và lệ phí	575.452.182	550.578.000
Chi phí dự phòng nợ phải thu (hoàn nhập)	319.017.652	(375.680.295)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.334.428.461	10.232.836.264
Chi phí tiếp khách hội nghị	4.777.727.706	3.594.588.333
Chi phí khác bằng tiền	9.736.359.705	9.429.409.570
Cộng	<u>56.576.081.589</u>	<u>47.776.008.138</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	52.580.443.109	53.212.380.004
Chi phí nguyên vật liệu	482.659.092.277	439.482.090.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.789.975.980	20.092.849.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.208.709.406	89.325.762.876
Chi phí bằng tiền khác	21.008.154.206	18.376.180.036
Cộng	641.246.374.978	620.489.262.052

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác	423.378.910	103.077.979.162
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	372.727.273	51.772.727
Thu tiền bồi thường hòa hoãn	-	102.963.955.526
Các khoản khác	50.651.637	62.250.909
Chi phí khác	400.339.724	101.867.299.318
Giá trị tổn thất tương ứng số tiền bảo hiểm nhận được	-	102.963.955.526
Giá trị ước tính hàng hóa, tài sản tổn thất quyết toán bảo hiểm	-	(1.097.859.819)
Các khoản chi phí thuế	93.614.192	1.203.611
Chi phí thanh lý tài sản	258.422.958	-
Các khoản khác.	48.302.574	-
Lợi nhuận khác	23.039.186	1.210.679.844

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.759.966.143	16.045.097.467
Kết chuyển lỗ năm 2015	-	10.024.580.834
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	477.614.192	277.203.611
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	384.000.000	276.000.000
Khoản khác	93.614.192	1.203.611
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	17.237.580.335	6.297.720.244
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.447.516.067	1.259.544.049

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản	13.312.450.076	14.785.553.418
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.188	1.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

<i>Mua hàng hóa dịch vụ</i>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	87.243.632	112.930.921
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	165.145.455	-
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	540.000.000	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	8.476.601.928	10.226.031.438
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	635.140.000	477.376.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	39.553.500	12.064.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	478.023.818	295.584.000

Bán hàng hóa, dịch vụ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	142.100.816.470	206.282.207.186
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	152.414.594.600	111.918.967.000
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	6.880.486.855	6.367.143.984
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	18.488.200.000	22.830.481.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.084.533.286	569.153.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	4.400.000.000	5.665.000.000
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	12.584.598.800	12.153.654.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.605.140.000	9.884.966.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	2.267.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	21.708.912.970	6.853.394.560
Cộng	<u>373.534.282.981</u>	<u>382.524.967.330</u>

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.371.323.800	665.610.584
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	33.209.799.600	70.026.788.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	8.077.000.000	2.666.160.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	3.300.558	1.695.616.253
Công ty TNHH thuốc lá Đà Nẵng	972.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	4.370.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	336.435.000	73.758.500
Cộng	<u>43.969.858.958</u>	<u>79.497.933.937</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.987.615.255	25.987.615.255
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	25.987.615.255	25.987.615.255
Phải trả người bán	185.310.500	14.536.100
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	185.310.500	-
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá	-	13.435.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	1.101.100
Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị		
	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	424.000.000	276.000.000
Thù lao	424.000.000	276.000.000
Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị	2.217.980.247	2.656.529.226
Lương	2.217.980.247	2.656.529.226
Cộng	2.641.980.247	2.932.529.226

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 85.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh Công ty thuê 85.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngà 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.17.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2018</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2018</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.928.878.802	10.236.501.108
Các khoản phải thu ngắn hạn	75.667.870.993	150.046.283.526
Cộng tài sản tài chính	78.596.749.795	160.282.784.634
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	158.706.457.212	168.966.331.783
Phải trả người bán ngắn hạn	31.247.029.332	83.881.834.403
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.658.064.935	6.975.775.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.376.631.076	7.955.314.587
Cộng các khoản nợ tài chính	207.988.182.555	267.779.256.271

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm như sau:

	<u>Tài sản tài chính</u>		<u>Các khoản nợ tài chính</u>	
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đô la Mỹ	23.894.916.764	25.011.420.851	17.430.000.000	38.077.879.860

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2018			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	140.541.331.783	28.425.000.000	168.966.331.783
Phải trả người bán ngắn hạn	83.881.834.403	-	83.881.834.403
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.975.775.498	-	6.975.775.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.955.314.587	-	7.955.314.587
Cộng	239.354.256.271	28.425.000.000	267.779.256.271
Tại 31/12/2018			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	136.321.534.832	22.384.922.380	158.706.457.212
Phải trả người bán ngắn hạn	31.247.029.332	-	31.247.029.332
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.658.064.935	-	7.658.064.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.376.631.076	-	10.376.631.076
Cộng	185.603.260.175	22.384.922.380	207.988.182.555

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.236.501.108	-	10.236.501.108
Các khoản phải thu ngắn hạn	150.046.283.526	-	150.046.283.526
Cộng	160.282.784.634	-	160.282.784.634
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.928.878.802	-	2.928.878.802
Các khoản phải thu ngắn hạn	75.667.870.993	-	75.667.870.993
Cộng	78.596.749.795	-	78.596.749.795

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 6% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 6% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

38. THÔNG TIN KHÁC

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTTP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Bích Hiền

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn